

Số: /KH-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

### **Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Sóc Trăng;

Thực hiện Công văn số 3444/LĐTBXH-VPQGGN ngày 08/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022;

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022, cụ thể như sau:

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

Thu thập thông tin về mức sống của các hộ gia đình trong tỉnh, lập danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo tiêu chí quy định tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ, để làm cơ sở thực hiện chính sách giảm nghèo và chính sách an sinh xã hội năm 2023.

## 2. Yêu cầu

- Đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ và công bằng.
- Có sự tham gia của nhân dân trong quá trình rà soát và bình xét.
- Xác định được hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình để triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.
- Báo cáo và thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi đề nghị cấp trên phê duyệt công nhận.

## II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG RÀ SOÁT

### 1. Phạm vi

Rà soát toàn bộ các hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và đang sinh sống từ 6 tháng trở lên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### 2. Đối tượng

Đối tượng rà soát là hộ gia đình.

## III. THỜI ĐIỂM - THỜI GIAN RÀ SOÁT

### 1. Thời điểm rà soát

- Thời điểm rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng tính đến **ngày 20/9/2022**.
- Thời gian tập huấn: Theo thông báo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

### 2. Thời gian rà soát và kết thúc

- Thu thập thông tin tại hộ gia đình và tổ chức bình nghị ra dân là 30 ngày, bắt đầu từ **ngày 29/9/2022** và kết thúc chậm nhất là **ngày 28/10/2022**.
- Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp xã): Báo cáo kết quả rà soát sơ bộ về Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo các huyện, thị xã, thành phố (viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện) trước **ngày 25/10/2022** và báo cáo chính thức trước **ngày 02/11/2022**.

- Ban Chỉ đạo cấp huyện: Báo cáo kết quả rà soát sơ bộ về Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh (viết tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh) trước **ngày 28/10/2022** và báo cáo chính thức trước **ngày 03/11/2022**.

Ban Chỉ đạo tỉnh: Báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh trước **ngày 11/11/2022** để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, quyết định công nhận tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

## IV. NỘI DUNG

### 1. Tiêu chí rà soát

Thực hiện theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Hộ nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Hộ cận nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Hộ có mức sống trung bình:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

\* Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: Việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

\* Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: Việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

## 2. Phương pháp rà soát

a) Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện như sau:

- Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Phụ lục III và Phụ lục IV (ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

+ Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A): Ở khu vực nông thôn, 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000

đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị, 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

+ Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo:

+ Hộ nghèo: Hộ có điểm  $A \leq 140$  điểm và điểm  $B \geq 30$  điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm  $A \leq 175$  điểm và điểm  $B \geq 30$  điểm ở khu vực thành thị.

+ Hộ cận nghèo: hộ có điểm  $A \leq 140$  điểm và điểm  $B < 30$  điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm  $A \leq 175$  điểm và điểm  $B < 30$  điểm ở khu vực thành thị.

b) Việc rà soát đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và lập danh sách hộ gia đình cần rà soát quy định tại khoản 1, Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện như sau:

- Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, Ban Chỉ đạo cấp xã chủ trì, phối hợp với tổ dân phố, khóm, ấp, rà soát viên lập danh sách và sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát.

- Danh sách hộ gia đình cần rà soát được lập theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Việc thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình quy định tại khoản 2, Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban nhân dân ấp, khóm và rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

d) Mẫu biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Lập theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

đ) Mẫu danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát) quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Lập theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

e) Mẫu biểu báo cáo: Thực hiện quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **3. Quy trình rà soát**

a) Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát: Ban Chỉ đạo cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp/khóm và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình: Ban Chỉ đạo cấp xã chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban nhân dân ấp/khóm và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

c) Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát:

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng Ban nhân dân ấp/khóm (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ ấp/khóm, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại khoản 2, điểm a và b, khoản 3, Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp/khóm, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã).

d) Niêm yết, thông báo công khai:

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp/khóm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua Trạm Truyền thanh các xã, phường, thị trấn trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp/khóm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

đ) Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

e) Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

## **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được đảm bảo từ nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh)**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này. Xây dựng kế hoạch, tập huấn nghiệp vụ cho Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên các cấp và rà soát viên.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành là thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác rà soát của các địa phương; tổng hợp kết quả rà soát của các huyện, thị xã, thành phố; báo cáo kết quả sơ bộ về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào hệ thống thông tin quản lý.

### **2. Các sở, ban ngành tỉnh là thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025**

Theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Kế hoạch này; tổ chức phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm

2022; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

### **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Ban hành kế hoạch, thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo đúng quy định; cử cán bộ phụ trách, rà soát viên tham gia các lớp tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện.

- Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; có ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào hệ thống dữ liệu để quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2022.

### **4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

- Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên các phương tiện truyền thông; chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát.

- Tổ chức lực lượng rà soát viên thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn theo quy định.

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2022.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022; trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo với Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban VHXH HĐND tỉnh;
- TVBCĐ và Tổ giúp việc;
- UBND các huyện, TX, TP;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Diễm Ngọc**